

Số: 288/QĐ-CDKTKT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 4 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai thực hiện dự toán thu chi ngân sách năm 2022

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Xét đề nghị của Phòng Kế hoạch - Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

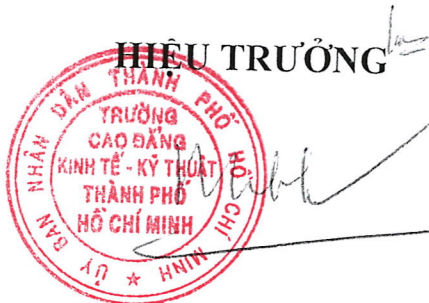
Điều 1. Công khai thực hiện dự toán thu chi ngân sách năm 2022 của Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Hiệu trưởng, Trưởng phòng Kế hoạch tài chính, Trưởng các đơn vị có liên quan thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng TC-KH Sở GDĐT;
- Bảng tin trường, eoffice;
- Lưu :VT.



Khê Văn Mạnh

Biểu số 2 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

TRƯỜNG CAO ĐẲNG KINH TẾ - KỸ THUẬT TP HCM

Chương: 422

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ 2 VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 58/QĐ-CDKTKT ngày 17/4/2022 của Trường CD KTKT TP HCM)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao	Quý 1	Quý 2	06 tháng đầu năm
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	52.991.000.000	6.539.742.961	11.673.390.564	18.213.133.525
1	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (12)	52.991.000.000	6.539.742.961	11.673.390.564	18.213.133.525
	<u>Thanh toán cho cá nhân</u>	26.764.964.426	5.637.233.023	5.236.699.072	10.873.932.095
	Mục 6000: Tiền lương	14.084.789.090	3.245.696.948	3.201.846.845	6.447.543.793
	6001: Lương ngạch, bậc theo quỹ lương được duyệt	14.084.789.090	3.245.696.948	3.201.846.845	6.447.543.793
	6003: Lương hợp đồng dài hạn	0	0	0	0
	Mục 6050: Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	0	0	0	0
	6051: Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	0	0	0	0
	Mục 6100: Phụ cấp lương	8.556.767.703	1.163.614.285	1.142.125.520	2.305.739.805
	6101: Phụ cấp chức vụ	669.769.384	135.813.501	131.865.000	267.678.501
	6105: Phụ cấp làm thêm giờ	3.676.775.367	0	0	0
	6112: Phụ cấp ưu đãi nghề	2.869.644.611	692.341.357	676.654.970	1.368.996.327
	6113: Phụ cấp trách nhiệm	4.988.640	1.341.000	1.192.000	2.533.000
	6115: Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	1.335.589.701	334.118.427	332.413.550	666.531.977
	6118: Phụ cấp kiêm nhiệm	0	0	0	0
	Mục 6150: Hỗ trợ học bổng và hỗ trợ khác	0	0	0	0
	6157: Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	0	0	0	0
	Mục 6200: Tiền thưởng	0	0	0	0
	6256: Tiền khám bệnh định kỳ	0			
	Mục 6300: Các khoản đóng góp	3.691.119.634	899.871.790	888.676.707	1.788.548.497
	6301: Bảo hiểm xã hội	2.750.067.866	670.447.714	661.784.614	1.332.232.328
	6302: Bảo hiểm y tế	471.440.124	114.933.872	113.448.770	228.382.642
	6303: Kinh phí công đoàn	314.293.365	76.622.558	75.632.480	152.255.038
	6304: Bảo hiểm thất nghiệp	155.318.280	37.867.646	37.810.843	75.678.489
	Mục 6400: Trợ cấp	432.288.000	328.050.000	4.050.000	332.100.000
	6404: Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chi	0	0	0	0
	6449: Trợ cấp, phụ cấp khác	432.288.000	328.050.000	4.050.000	332.100.000



Số TT	Nội dung	Dự toán được giao	Quý 1	Quý 2	06 tháng đầu năm
	Chi về hàng hoá dịch vụ	24.919.435.574	902.509.938	6.436.691.492	7.339.201.430
	Mục 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng	1.936.511.997	199.917.851	407.515.832	607.433.683
	6501: Tiền điện	1.274.630.075	154.933.984	337.243.403	492.177.387
	6502: Tiền nước	236.857.712	33.033.015	33.722.325	66.755.340
	6503: Tiền nhiên liệu	47.053.956	6.495.200	25.638.800	32.134.000
	6504: Vệ sinh môi trường	377.970.254	5.455.652	10.911.304	16.366.956
	Mục 6550: Vật tư văn phòng	383.187.161	35.892.000	76.491.376	112.383.376
	6551: Văn phòng phẩm	204.282.118	35.892.000	51.963.690	87.855.690
	6552: Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	113.252.500	0	9.900.000	9.900.000
	6553: Khoản văn phòng phẩm	0	0	0	0
	6599: Vật tư văn phòng khác	65.652.543	0	14.627.686	14.627.686
	Mục 6600: Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	690.447.911	134.635.223	129.674.194	264.309.417
	6601: Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	28.938.499	3.420.139	2.882.541	6.302.680
	6603: Cước bưu chính	121.109.023	2.356.084	2.857.081	5.213.165
	6605: Thuê bao kênh vệ tinh, cước phí Internet, đường truyền mạng	246.279.459	37.040.000	56.110.572	93.150.572
	6606: Tuyên truyền, quảng cáo	281.874.690	90.559.000	67.824.000	158.383.000
	6608: Tạp chí thư viện	12.246.240	1.260.000	0	1.260.000
	6618: Khoản điện thoại	0	0	0	0
	Mục 6700: Công tác phí	24.624.000	5.400.000	5.100.000	10.500.000
	6704: Khoản công tác phí	24.624.000	5.400.000	5.100.000	10.500.000
	Mục 6750: Chi phí thuê mướn	2.739.678.587	196.200.000	168.960.000	365.160.000
	6751: Thuê phương tiện vận chuyển	0	0	0	0
	6754: Thuê thiết bị các loại	128.660.400	0	0	0
	6756: Thuê chuyên gia và giảng viên trong nước	1.058.198.787	48.300.000	0	48.300.000
	6757: Thuê lao động trong nước	1.294.370.000	115.500.000	115.500.000	231.000.000
	6799: Chi phí thuê mướn khác	258.449.400	32.400.000	53.460.000	85.860.000
	Mục 6900: Sửa chữa, duy tu TS phục vụ CT chuyên môn	2.387.653.088	266.651.864	563.453.649	830.105.513
	6905: Tài sản và thiết bị dùng chung	88.144.800	0	0	0
	6907: Nhà cửa	1.912.419.354	194.967.864	470.517.649	665.485.513
	6912: Các thiết bị công nghệ thông tin	155.592.100	26.400.000	73.666.000	100.066.000
	6913: Tài sản và thiết bị văn phòng	142.511.740	40.800.000	19.270.000	60.070.000
	6921: Đường điện, cấp thoát nước	16.051.200	0	0	0
	6949: Các TSCĐ và C/T hạ tầng SC khác	72.933.894	4.484.000	0	4.484.000
	Mục 6950: mua sắm TS phục vụ CT chuyên môn	201.107.400	0	0	0

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao	Quý 1	Quý 2	06 tháng đầu năm
	6955: Tài sản và thiết bị văn phòng	201.107.400	0	0	0
	Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	2.436.525.431	63.813.000	800.689.323	864.502.323
	7001: Chi mua hàng hóa vật tư	1.767.813.732	63.813.000	792.705.323	856.518.323
	7004: Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	25.870.271	0	0	0
	7012: Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	612.841.428	0	0	0
	7049: Chi khác	30.000.000	0	7.984.000	7.984.000
	Mục 7050: Mua sắm tài sản vô hình	176.700.000	0	0	0
	7053: Mua, bảo trì phần mềm CNTT	176.700.000	0	0	0
	Mục 7750: Chi khác	13.643.000.000	0	4.013.600.000	4.013.600.000
	7757: Bảo hiểm tài sản	30.000.000	0	0	0
	7766: Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục theo chế độ	13.613.000.000		4.013.600.000	4.013.600.000
	7799: Chi các khoản khác	0	0	0	0
	Mục 8000: Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	300.000.000	0	271.207.118	271.207.118
	8049: Chi hỗ trợ khác	300.000.000	0	271.207.118	271.207.118
	<u>Nguồn KP cải cách tiền lương</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>
	<u>Kinh phí tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL</u>	<u>1.306.600.000</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>
	Mục 6000: Tiền lương	1.306.600.000	0	0	0
	6001: Lương ngạch, bậc theo quỹ lương được duyệt	1.306.600.000	0	0	0

Phụ trách kế toán

Lê Nguyễn Trường An

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 17 tháng 4 năm 2023

Hiệu trưởng



Kê Văn Mạnh



TRƯỜNG CAO ĐẲNG KINH TẾ - KỸ THUẬT TP HCM

Chương: 422

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ 3 NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 158/QĐ-CDKTKT ngày 17/10/2022 của Trường CD KTKT TP HCM)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao	Đvt: đồng		Tổng cộng
			6 tháng	Quý 3	
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	52.991.000.000	18.213.133.525	11.783.761.388	29.996.894.913
1	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (12)	51.684.400.000	18.213.133.525	11.783.761.388	29.996.894.913
	<u>Thanh toán cho cá nhân</u>	26.764.964.426	10.873.932.095	5.190.176.134	16.064.108.229
	Mục 6000: Tiền lương	14.084.789.090	6.447.543.793	3.172.897.823	9.620.441.616
	6001: Lương ngạch, bậc theo quỹ lương được duyệt	14.084.789.090	6.447.543.793	3.172.897.823	9.620.441.616
	6003: Lương hợp đồng dài hạn	0	0		0
	Mục 6050: Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	0	0	0	0
	6051: Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	0	-		-
	Mục 6100: Phụ cấp lương	8.556.767.703	2.305.739.805	1.131.759.032	3.437.498.837
	6101: Phụ cấp chức vụ	669.769.384	267.678.501	125.085.501	392.764.002
	6105: Phụ cấp làm thêm giờ	3.676.775.367	0	0	0
	6112: Phụ cấp ưu đãi nghề	2.869.644.611	1.368.996.327	671.830.469	2.040.826.796
	6113: Phụ cấp trách nhiệm	4.988.640	2.533.000	894.000	3.427.000
	6115: Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	1.335.589.701	666.531.977	333.949.062	1.000.481.039
	6118: Phụ cấp kiêm nhiệm	0	0	0	0
	Mục 6150: Hỗ trợ học bổng và hỗ trợ khác	0	0	0	0
	6157: Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	0	0	0	0
	Mục 6200: Tiền thưởng	0	0	0	0
	6256: Tiền khám bệnh định kỳ	0	-	0	0
	Mục 6300: Các khoản đóng góp	3.691.119.634	1.788.548.497	881.469.279	2.670.017.776
	6301: Bảo hiểm xã hội	2.750.067.866	1.332.232.328	656.413.342	1.988.645.670
	6302: Bảo hiểm y tế	471.440.124	228.382.642	112.527.983	340.910.625
	6303: Kinh phí công đoàn	314.293.365	152.255.038	75.018.619	227.273.657
	6304: Bảo hiểm thất nghiệp	155.318.280	75.678.489	37.509.335	113.187.824
	Mục 6400: Trợ cấp	432.288.000	332.100.000	4.050.000	336.150.000
	6404: Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự ch	0	0	0	0

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao	6 tháng	Quý 3	Tổng cộng
	6449: Trợ cấp, phụ cấp khác	432.288.000	332.100.000	4.050.000	336.150.000
	Chi về hàng hoá dịch vụ	24.919.435.574	7.339.201.430	6.593.585.254	13.932.786.684
	Mục 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng	1.936.511.997	607.433.683	231.887.713	839.321.396
	6501: Tiền điện	1.274.630.075	492.177.387	180.857.383	673.034.770
	6502: Tiền nước	236.857.712	66.755.340	51.030.330	117.785.670
	6503: Tiền nhiên liệu	47.053.956	32.134.000	0	32.134.000
	6504: Vệ sinh môi trường	377.970.254	16.366.956	0	16.366.956
	Mục 6550: Vật tư văn phòng	383.187.161	112.383.376	87.961.084	200.344.460
	6551: Văn phòng phẩm	204.282.118	87.855.690	31.306.084	119.161.774
	6552: Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	113.252.500	9.900.000	39.230.000	49.130.000
	6553: Khoản văn phòng phẩm	0	0		0
	6599: Vật tư văn phòng khác	65.652.543	14.627.686	17.425.000	32.052.686
	Mục 6600: Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	690.447.911	264.309.417	140.577.015	404.886.432
	6601: Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	28.938.499	6.302.680	3.228.698	9.531.378
	6603: Cước bưu chính	121.109.023	5.213.165	50.442.787	55.655.952
	6605: Thuê bao kênh vệ tinh, cước phí Internet, đường truyền mạng	246.279.459	93.150.572	58.621.780	151.772.352
	6606: Tuyên truyền, quảng cáo	281.874.690	158.383.000	25.603.750	183.986.750
	6608: Tạp chí thư viện	12.246.240	1.260.000	2.680.000	3.940.000
	6618: Khoản điện thoại	0	0	0	0
	Mục 6700: Công tác phí	24.624.000	10.500.000	4.200.000	14.700.000
	6704: Khoản công tác phí	24.624.000	10.500.000	4.200.000	14.700.000
	Mục 6750: Chi phí thuê mướn	2.739.678.587	365.160.000	212.600.000	577.760.000
	6751: Thuê phương tiện vận chuyển	0	0	0	0
	6754: Thuê thiết bị các loại	128.660.400	0	0	0
	6756: Thuê chuyên gia và giảng viên trong nước	1.058.198.787	48.300.000	93.600.000	141.900.000
	6757: Thuê lao động trong nước	1.294.370.000	231.000.000	119.000.000	350.000.000
	6799: Chi phí thuê mướn khác	258.449.400	85.860.000	0	85.860.000
	Mục 6900: Sửa chữa, duy tu TS phục vụ CT chuyên môn	2.387.653.088	830.105.513	576.943.882	1.407.049.395
	6905: Tài sản và thiết bị dùng chung	88.144.800	0	0	0
	6907: Nhà cửa	1.912.419.354	665.485.513	510.396.282	1.175.881.795
	6912: Các thiết bị công nghệ thông tin	155.592.100	100.066.000	40.425.000	140.491.000
	6913: Tài sản và thiết bị văn phòng	142.511.740	60.070.000	0	60.070.000

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao	6 tháng	Quý 3	Tổng cộng
	6921: Đường điện, cấp thoát nước	16.051.200	0	0	0
	6949: Các TSCĐ và C/T hạ tầng SC khác	72.933.894	4.484.000	26.122.600	30.606.600
	Mục 6950: mua sắm TS phục vụ CT chuyên môn	201.107.400	0	0	0
	6955: Tài sản và thiết bị văn phòng	201.107.400	0	0	0
	Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	2.436.525.431	864.502.323	75.275.560	939.777.883
	7001: Chi mua hàng hóa vật tư	1.767.813.732	856.518.323	67.291.560	923.809.883
	7004: Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	25.870.271	0	0	0
	7012: Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	612.841.428	0	0	0
	7049: Chi khác	30.000.000	7.984.000	7.984.000	15.968.000
	Mục 7050: Mua sắm tài sản vô hình	176.700.000	0	60.000.000	60.000.000
	7053: Mua, bảo trì phần mềm CNTT	176.700.000	0	60.000.000	60.000.000
	Mục 7750: Chi khác	13.643.000.000	4.013.600.000	5.204.140.000	9.217.740.000
	7757: Bảo hiểm tài sản	30.000.000	0	19.800.000	19.800.000
	7766: Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục theo chế độ	13.613.000.000	4.013.600.000	5.184.340.000	9.197.940.000
	7799: Chi các khoản khác	0	0	0	0
	Mục 8000: Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	300.000.000	271.207.118	0	271.207.118
	8049: Chi hỗ trợ khác	300.000.000	271.207.118	0	271.207.118
	<u>Nguồn KP cải cách tiền lương</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>
	<u>Kinh phí tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL</u>	<u>1.306.600.000</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>
	Mục 6000: Tiền lương	1.306.600.000	0	0	0
	6001: Lương ngạch, bậc theo quỹ lương được duyệt	1.306.600.000	0	0	0

Phụ trách kế toán

Lê Nguyễn Trường An

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 17 tháng 4 năm 2023



Hiệu trưởng

Khê Văn Mạnh

TRƯỜNG CAO ĐẲNG KINH TẾ - KỸ THUẬT TP HCM

Chương: 422

**CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ 4
NĂM 2022**

(Kèm theo Quyết định số 388 /QĐ-CDKTKT ngày 17/11 của Trường CD KTKT TP HCM)
(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao	Thực hiện đến hết Q4 2023
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí		
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	60.830.380.000	43.590.823.643
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (13,14)	39.378.000.000	30.832.384.958
	<u>Thanh toán cho cá nhân</u>	27.270.365.713	22.648.225.492
	Mục 6000: Tiền lương	13.044.584.358	11.907.094.358
	6001: Lương ngạch, bậc theo quỹ lương được duyệt	13.044.584.358	11.907.094.358
	6003: Lương hợp đồng dài hạn	0	
	Mục 6050: Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	0	0
	6051: Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	0	
	Mục 6100: Phụ cấp lương	9.885.352.267	7.652.721.931
	6101: Phụ cấp chức vụ	705.020.404	467.151.280
	6105: Phụ cấp làm thêm giờ	4.257.318.846	3.371.116.930
	6112: Phụ cấp ưu đãi nghề	3.020.678.538	2.557.688.589
	6113: Phụ cấp trách nhiệm	5.251.200	4.097.000
	6115: Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	1.897.083.278	1.252.668.132
	6118: Phụ cấp kiêm nhiệm	0	0
	Mục 6150: Hỗ trợ học bổng và hỗ trợ khác	0	0
	6157: Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	0	0
	Mục 6200: Tiền thưởng	0	0
	6256: Tiền khám bệnh định kỳ	0	0
	Mục 6300: Các khoản đóng góp	3.885.389.088	2.748.149.603
	6301: Bảo hiểm xã hội	2.894.808.280	2.046.746.393



Số TT	Nội dung	Dự toán được giao	Thực hiện đến hết Q4 2023
	6302: Bảo hiểm y tế	496.252.762	350.870.744
	6303: Kinh phí công đoàn	330.835.121	233.913.720
	6304: Bảo hiểm thất nghiệp	163.492.926	116.618.746
	Mục 6400: Trợ cấp	455.040.000	340.259.600
	6404: Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	0	
	6449: Trợ cấp, phụ cấp khác	455.040.000	340.259.600
	<u>Chi về hàng hoá dịch vụ</u>	10.801.034.287	6.877.559.466
	Mục 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng	1.912.117.892	1.325.206.564
	6501: Tiền điện	1.215.400.079	1.122.621.252
	6502: Tiền nước	249.323.908	137.717.400
	6503: Tiền nhiên liệu	49.530.480	32.134.000
	6504: Vệ sinh môi trường	397.863.425	32.733.912
	Mục 6550: Vật tư văn phòng	732.828.590	570.616.092
	6551: Văn phòng phẩm	159.770.650	143.286.756
	6552: Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	303.950.000	220.193.000
	6553: Khoán văn phòng phẩm	0	0
	6599: Vật tư văn phòng khác	269.107.940	207.136.336
	Mục 6600: Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	653.892.538	493.425.624
	6601: Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	30.461.578	11.325.055
	6603: Cước bưu chính	62.220.024	57.838.967
	6605: Thuê bao kênh vệ tinh, cước phí Internet, đường truyền mạng	259.241.536	200.742.352
	6606: Tuyên truyền, quảng cáo	296.710.200	219.579.250
	6608: Tạp chí thư viện	5.259.200	3.940.000
	6618: Khoán điện thoại	0	0
	Mục 6700: Công tác phí	35.920.000	31.500.000
	6704: Khoán công tác phí	35.920.000	31.500.000
	Mục 6750: Chi phí thuê mướn	2.161.409.460	743.405.000
	6751: Thuê phương tiện vận chuyển	135.432.000	14.580.000

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao	Thực hiện đến hết Q4 2023
	6754: Thuê thiết bị các loại	135.432.000	9.240.000
	6756: Thuê chuyên gia và giảng viên trong nước	1.113.893.460	172.125.000
	6757: Thuê lao động trong nước	504.600.000	461.600.000
	6799: Chi phí thuê mướn khác	272.052.000	85.860.000
	Mục 6900: Sửa chữa, duy tu TS phục vụ CT chuyên môn	2.390.161.144	1.647.417.705
	6905: Tài sản và thiết bị dùng chung	92.784.000	0
	6907: Nhà cửa	1.960.441.424	1.416.250.105
	6912: Các thiết bị công nghệ thông tin	158.518.000	140.491.000
	6913: Tài sản và thiết bị văn phòng	84.749.200	60.070.000
	6921: Đường điện, cấp thoát nước	16.896.000	0
	6949: Các TSCĐ và C/T hạ tầng SC khác	76.772.520	30.606.600
	Mục 6950: mua sắm TS phục vụ CT chuyên môn	0	0
	6955: Tài sản và thiết bị văn phòng	0	0
	Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	2.683.184.664	1.714.981.363
	7001: Chi mua hàng hóa vật tư	1.860.856.560	973.426.163
	7004: Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	27.231.864	0
	7012: Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	745.096.240	725.587.200
	7049: Chi khác	50.000.000	15.968.000
	Mục 7050: Mua sắm tài sản vô hình	186.000.000	60.000.000
	7053: Mua, bảo trì phần mềm CNTT	186.000.000	60.000.000
	Mục 7750: Chi khác	45.520.000	19.800.000
	7757: Bảo hiểm tài sản	21.880.000	19.800.000
	7799: Chi các khoản khác	23.640.000	0
	Mục 7950: Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoản chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy	0	0
	7952: Chi lập Quỹ phúc lợi	0	0
	7953: Chi lập Quỹ khen thưởng	0	0
	7954: Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	0	0
	Mục 8000: Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	300.000.000	271.207.118



Số TT	Nội dung	Dự toán được giao	Thực hiện đến hết Q4 2023
	8049: Chi hỗ trợ khác	300.000.000	271.207.118
	<u>Kinh phí tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL</u>	<u>1.306.600.000</u>	<u>1.306.600.000</u>
	<u>Thanh toán cho cá nhân</u>	1.831.734.280	1.831.734.280
	Mục 6000: Tiền lương	1.306.600.000	1.306.600.000
	6001: Lương theo ngạch, bậc	781.465.720	781.465.720
	Mục 6100: Phụ cấp lương	298.144.604	298.144.604
	6101: Phụ cấp chức vụ	34.062.000	34.062.000
	6112: Phụ cấp ưu đãi nghề	181.256.979	181.256.979
	6113: Phụ cấp trách nhiệm	224.000	224.000
	6115: Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	82.601.625	82.601.625
	Mục 6300: Các khoản đóng góp	226.989.676	226.989.676
	6301: Bảo hiểm xã hội	169.117.446	169.117.446
	6302: Bảo hiểm y tế	28.991.559	28.991.559
	6303: Kinh phí công đoàn	19.327.701	19.327.701
	6304: Bảo hiểm thất nghiệp	9.552.970	9.552.970
	<u>Nguồn KP cải cách tiền lương</u>	7.839.380.000	3.559.437.041
	Mục 6400: Trợ cấp	7.839.380.000	3.559.437.041
	6449: Trợ cấp, phụ cấp khác	7.839.380.000	3.559.437.041
	<u>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</u>	13.613.000.000	9.199.001.644
	Mục 6600: Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	0	1.061.644
	6601: Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	0	741.644
	6605: Thuê bao kênh vệ tinh, cước phí Internet, đường truyền mạng	0	320.000
	Mục 7750: Chi khác	13.613.000.000	9.197.940.000
	7766: Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục theo chế độ	13.613.000.000	9.197.940.000

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 17 tháng 1 năm 2023

Phụ trách kế toán



Lê Nguyễn Trường An

Hiệu trưởng



Khê Văn Mạnh

TRƯỜNG CAO ĐẲNG KINH TẾ - KỸ THUẬT TPHCM

Chương: 422

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 188/QĐ-CDKTKT ngày 17/11 của Trường CD KTKT TPHCM)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao	Thực hiện đến hết Q4 2023	Thực hiện dự toán 2023 (Bao gồm thời gian chỉnh lý)
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí			
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	60.830.380.000	43.590.823.643	55.812.277.348
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (13,14)	39.378.000.000	30.832.384.958	39.378.000.000
	<u>Thanh toán cho cá nhân</u>	27.270.365.713	22.648.225.492	26.962.260.448
	Mục 6000: Tiền lương	13.044.584.358	11.907.094.358	11.912.219.661
	6001: Lương ngạch, bậc theo quỹ lương được duyệt	13.044.584.358	11.907.094.358	11.912.219.661
	6003: Lương hợp đồng dài hạn	0		
	Mục 6050: Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	0	0	0
	6051: Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	0		
	Mục 6100: Phụ cấp lương	9.885.352.267	7.652.721.931	7.653.237.182
	6101: Phụ cấp chức vụ	705.020.404	467.151.280	467.151.280
	6105: Phụ cấp làm thêm giờ	4.257.318.846	3.371.116.930	3.371.116.930
	6112: Phụ cấp ưu đãi nghề	3.020.678.538	2.557.688.589	2.557.688.589
	6113: Phụ cấp trách nhiệm	5.251.200	4.097.000	4.097.000
	6115: Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	1.897.083.278	1.252.668.132	1.253.183.383
	6118: Phụ cấp kiêm nhiệm	0	0	0
	Mục 6150: Hỗ trợ học bổng và hỗ trợ khác	0	0	0
	6157: Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	0	0	0
	Mục 6200: Tiền thưởng	0	0	0
	6256: Tiền khám bệnh định kỳ	0	0	0
	Mục 6300: Các khoản đóng góp	3.885.389.088	2.748.149.603	2.760.773.705
	6301: Bảo hiểm xã hội	2.894.808.280	2.046.746.393	2.056.147.318
	6302: Bảo hiểm y tế	496.252.762	350.870.744	352.482.334
	6303: Kinh phí công đoàn	330.835.121	233.913.720	234.988.109
	6304: Bảo hiểm thất nghiệp	163.492.926	116.618.746	117.155.944



Số TT	Nội dung	Dự toán được giao	Thực hiện đến hết Q4 2023	Thực hiện dự toán 2023 (Bao gồm thời gian chính lý)
	Mục 6400: Trợ cấp	455.040.000	340.259.600	4.636.029.900
	6404: Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	0		4.295.770.300
	6449: Trợ cấp, phụ cấp khác	455.040.000	340.259.600	340.259.600
	Chi về hàng hoá dịch vụ	10.801.034.287	6.877.559.466	11.109.139.552
	Mục 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng	1.912.117.892	1.325.206.564	1.377.704.396
	6501: Tiền điện	1.215.400.079	1.122.621.252	1.175.119.084
	6502: Tiền nước	249.323.908	137.717.400	137.717.400
	6503: Tiền nhiên liệu	49.530.480	32.134.000	32.134.000
	6504: Vệ sinh môi trường	397.863.425	32.733.912	32.733.912
	Mục 6550: Vật tư văn phòng	732.828.590	570.616.092	570.616.092
	6551: Văn phòng phẩm	159.770.650	143.286.756	143.286.756
	6552: Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	303.950.000	220.193.000	220.193.000
	6553: Khoán văn phòng phẩm	0	0	0
	6599: Vật tư văn phòng khác	269.107.940	207.136.336	207.136.336
	Mục 6600: Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	653.892.538	493.425.624	493.425.624
	6601: Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	30.461.578	11.325.055	11.325.055
	6603: Cước bưu chính	62.220.024	57.838.967	57.838.967
	6605: Thuê bao kênh vệ tinh, cước phí Internet, đường truyền mạng	259.241.536	200.742.352	200.742.352
	6606: Tuyên truyền, quảng cáo	296.710.200	219.579.250	219.579.250
	6608: Tạp chí thư viện	5.259.200	3.940.000	3.940.000
	6618: Khoán điện thoại	0	0	0
	Mục 6700: Công tác phí	35.920.000	31.500.000	31.500.000
	6704: Khoán công tác phí	35.920.000	31.500.000	31.500.000
	Mục 6750: Chi phí thuê mướn	2.161.409.460	743.405.000	743.405.000
	6751: Thuê phương tiện vận chuyển	135.432.000	14.580.000	14.580.000
	6754: Thuê thiết bị các loại	135.432.000	9.240.000	9.240.000
	6756: Thuê chuyên gia và giảng viên trong nước	1.113.893.460	172.125.000	172.125.000
	6757: Thuê lao động trong nước	504.600.000	461.600.000	461.600.000
	6799: Chi phí thuê mướn khác	272.052.000	85.860.000	85.860.000
	Mục 6900: Sửa chữa, duy tu TS phục vụ CT chuyên môn	2.390.161.144	1.647.417.705	2.135.934.323

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao	Thực hiện đến hết Q4 2023	Thực hiện dự toán 2023 (Bao gồm thời gian chỉnh lý)
	Mục 6900: Sửa chữa, duy tu TS phục vụ CT chuyên môn	2.390.161.144	1.647.417.705	2.135.934.323
	6905: Tài sản và thiết bị dùng chung	92.784.000	0	0
	6907: Nhà cửa	1.960.441.424	1.416.250.105	1.904.766.723
	6912: Các thiết bị công nghệ thông tin	158.518.000	140.491.000	140.491.000
	6913: Tài sản và thiết bị văn phòng	84.749.200	60.070.000	60.070.000
	6921: Đường điện, cấp thoát nước	16.896.000	0	0
	6949: Các TSCĐ và C/T hạ tầng SC khác	76.772.520	30.606.600	30.606.600
	Mục 6950: mua sắm TS phục vụ CT chuyên môn	0	0	0
	6955: Tài sản và thiết bị văn phòng	0	0	0
	Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	2.683.184.664	1.714.981.363	1.714.981.363
	7001: Chi mua hàng hóa vật tư	1.860.856.560	973.426.163	973.426.163
	7004: Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	27.231.864	0	0
	7012: Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	745.096.240	725.587.200	725.587.200
	7049: Chi khác	50.000.000	15.968.000	15.968.000
	Mục 7050: Mua sắm tài sản vô hình	186.000.000	60.000.000	60.000.000
	7053: Mua, bảo trì phần mềm CNTT	186.000.000	60.000.000	60.000.000
	Mục 7750: Chi khác	45.520.000	19.800.000	19.800.000
	7757: Bảo hiểm tài sản	21.880.000	19.800.000	19.800.000
	7799: Chi các khoản khác	23.640.000	0	0
	Mục 7950: Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy	0	0	3.690.565.636
	7952: Chi lập Quỹ phúc lợi	0	0	1.524.583.487
	7953: Chi lập Quỹ khen thưởng	0	0	169.398.165
	7954: Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	0	0	1.996.583.984
	Mục 8000: Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	300.000.000	271.207.118	271.207.118
	8049: Chi hỗ trợ khác	300.000.000	271.207.118	271.207.118
	<u>Kinh phí tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL</u>	<u>1.306.600.000</u>	<u>1.306.600.000</u>	<u>1.306.600.000</u>
	<u>Thanh toán cho cá nhân</u>	<u>1.831.734.280</u>	<u>1.831.734.280</u>	<u>1.831.734.280</u>
	Mục 6000: Tiền lương	1.306.600.000	1.306.600.000	1.306.600.000
	6001: Lương theo ngạch, bậc	781.465.720	781.465.720	781.465.720

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao	Thực hiện đến hết Q4 2023	Thực hiện dự toán 2023 (Bao gồm thời gian chỉnh lý)
	Mục 6100: Phụ cấp lương	298.144.604	298.144.604	298.144.604
	6101: Phụ cấp chức vụ	34.062.000	34.062.000	34.062.000
	6112: Phụ cấp ưu đãi nghề	181.256.979	181.256.979	181.256.979
	6113: Phụ cấp trách nhiệm	224.000	224.000	224.000
	6115: Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	82.601.625	82.601.625	82.601.625
	Mục 6300: Các khoản đóng góp	226.989.676	226.989.676	226.989.676
	6301: Bảo hiểm xã hội	169.117.446	169.117.446	169.117.446
	6302: Bảo hiểm y tế	28.991.559	28.991.559	28.991.559
	6303: Kinh phí công đoàn	19.327.701	19.327.701	19.327.701
	6304: Bảo hiểm thất nghiệp	9.552.970	9.552.970	9.552.970
	<u>Nguồn KP cải cách tiền lương</u>	7.839.380.000	3.559.437.041	7.236.337.348
	Mục 6400: Trợ cấp	7.839.380.000	3.559.437.041	7.236.337.348
	6449: Trợ cấp, phụ cấp khác	7.839.380.000	3.559.437.041	7.236.337.348
	<u>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</u>	13.613.000.000	9.199.001.644	9.197.940.000
	Mục 6600: Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	0	1.061.644	0
	6601: Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	0	741.644	0
	6605: Thuê bao kênh vệ tinh, cước phí Internet, đường truyền mạng	0	320.000	0
	Mục 7750: Chi khác	13.613.000.000	9.197.940.000	9.197.940.000
	7766: Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục theo chế độ	13.613.000.000	9.197.940.000	9.197.940.000

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 12 tháng 4 năm 2023

Phụ trách kế toán



Lê Nguyễn Trường An

Hiệu trưởng



Kê Văn Mạnh